

“ĐẶC NHƯỢNG CÔNG SẢN” Ở NAM KỲ THỜI THUỘC PHÁP

Dương Văn Triêm (*)

“Đặc nhượng công sản” là cụm từ xuất phát từ “concession”. Cụm từ này, chỉ mới xuất hiện gần đây với tư cách là một khái niệm lịch sử.

Theo “*Petit dictionnaire Français-Annamite*” của Trương Vĩnh Ký, từ “concession” có nghĩa là sự cho (ban). Trong “*Hán Việt từ điển giản yếu*” của Đào Duy Anh, “concession” được dịch là nhượng địa (讓地). Và còn có trường hợp, cũng được dịch là “đồn điền”.

Về nội hàm “đặc nhượng công sản” là chính sách cho phép khẩn nhượng ruộng đất hoang của nhà nước. Tuy cách thức tiến hành có đôi chút khác so với chính sách khai khẩn ở những giai đoạn lịch sử trước nhưng về bản chất nó vẫn là chính sách về khai khẩn ruộng đất và thực tế là như thế.

Phân biệt trong cách dùng từ “*chính sách đặc nhượng công sản*” và “*luật đặc nhượng công sản*”. Trong bài viết, tác giả dùng “chính sách đặc nhượng công sản”.

Chính sách đặc nhượng công sản thời Pháp thuộc, do hạn chế về tư liệu nên có một số tác giả khi nghiên cứu về vấn đề này, thường nhận định nhầm cho đây là “một khâu” của chính sách “kinh tế đồn điền” của chính quyền thuộc địa; nhưng thực tế là ngược lại.

Trong giới hạn bài viết này trên cơ sở tiếp cận tư liệu gốc, chúng tôi tiếp cận vấn đề nghiên cứu “Đặc nhượng công sản” ở Nam kỳ thời thuộc Pháp ở một số mặt:

- Cách thức tổ chức đặc nhượng;
- Các hình thức sở hữu ruộng đất;
- Thành phần tham gia đặc nhượng.

Qua đây góp phần làm sáng tỏ thêm về vấn đề lịch sử này và một số nghi vấn liên quan khác.

1. Cách thức tổ chức đặc nhượng

Hiện tại chưa rõ người Pháp bắt đầu tiến hành “đặc nhượng công sản” từ khi nào. Nhưng có lẽ được tiến hành khá sớm, ngay từ những ngày đầu đến Nam kỳ, được biểu hiện bằng việc chính quyền cho phép bảo lưu quyền tư hữu đối với ruộng đất tư chủ, cho những ai chịu làm việc và hợp tác với Pháp.

Sau đó, khi chuyển từ chính quyền quân sự sang dân sự, vẫn tiếp tục nhượng công sản và việc này dần dần đi vào nề nếp trở thành chính sách căn bản của chính quyền trong vấn đề khai thác thuộc địa.

(*) Thạc sĩ. Hội KHLS Đồng Tháp. Email: dvtriem@gmail.com. Điện thoại: 0972. 574 080

- Hồ sơ số 53, theo đơn đề nghị của ông Boisson, họa sư ở sở đặc điền, xin khẩn khởi trả tiền lô đất số 29 và 30 bản đồ địa chỉ Mỹ Hòa (Sài Gòn?). Phiên họp ngày 20 tháng 12 năm 1883, Hội đồng quản hạt chiếu theo Nghị định ngày 22 tháng 8 năm 1882, đồng ý nhượng lô số 29. [7, tr. 74]

- Nghị định ngày 28 tháng 7 năm 1900, của Thống đốc Bocquet nhượng vĩnh viễn cho ông Villeneuve, quản việc tại sở thuế hóa hạng và thuế ngoại ngạch Đông Dương 7 sào 44 thước đất thổ đã cất nhà ngói gạch; vị trí tại Biên Hòa, góc đường Quản hạt số 2 và đường Thủ Dầu Một. Trước đó, đã có lời nghị nhượng tạm ngày 26 tháng 3 năm 1899. [1]

- Nghị định ngày 11 tháng 9 năm 1901, của Thống đốc Nam kỳ H. De Lamothe, cấp đất thổ miễn phí, cho [2]:

Ông Charlery, Tổng lý sở quan thuế và thuế ngoại ngạch, đã nghỉ hưu 28 mẫu 53 sào ở làng Mỹ Long, Sa Đéc;

Ông Lucotte (Ernest), lính tuần tòng Sài Gòn 300 mẫu ở làng Trường Thành, tổng Thới Bảo Thổ, Cần Thơ. Chịu thuế theo lời nghị ngày 23 tháng 3 năm 1897.

- Nghị định ngày 5 tháng 8 năm 1902, của Toàn quyền Đông Dương Broni, đồng ý nhượng cho ông Trần Chánh, theo đơn xin khẩn ngày 18 tháng 7 năm 1899, 1.147 mẫu 80 sào tại làng Vĩnh Hòa Hưng, tổng Thanh Giang (Rạch Giá): Đông Bắc giáp làng Hòa Thuận, Tây Bắc giáp đất Võ Văn Đễ (làng Vĩnh Thạnh và hòn đá Nha sĩ), Đông Nam và Tây Nam giáp đất công thổ. [3]

Đất nhượng gồm đất thổ cư châu thành và đất ngoại châu thành. Đất ngoại châu thành gồm *điền* (đất ruộng) và *viên* (đất vườn), theo tìn thuế, viên chia làm 5 hạng:

- Hạng nhứt, là đất trồng tiêu, cao, trầu, thơm, hàng bông, cây trái các loại, cây cao su;

- Hạng nhì, đất trồng dừa, cà phê, mía, dừa nước ép dầu;

- Hạng ba, đất trồng dừa nước, cây còng, đất vườn, trồng các thứ cây thu huê lợi mỗi năm;

- Hạng tư, đất trồng chàm và hạng năm là các loại còn lại. Tất cả các loại đất này đều được chính quyền thuộc địa cho nhượng khẩn, chia theo 2 nhóm: *đất ở châu thành* và *đất ngoài châu thành* với các cách thức sau:

1.1. Đất ở châu thành (terrains urbains)

Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định 27 tháng 12 năm 1913, đất thổ cư châu thành chỉ được phát mãi; trừ trường hợp việc công ích thì có thể xem xét để thuận mãi.

- Phát mãi đấu giá

Người tham gia phát mãi đấu giá số tiền trên 100 đồng Đông Dương, ngày đấu giá nộp $\frac{1}{4}$ số tiền đấu giá. Nếu đấu giá không thành, số tiền sẽ được hoàn lại.

Đầu giá thành, được cấp bài “*vĩnh viễn tạm*”; sau khi hoàn thành các điều kiện trong giao kèo (hợp đồng) được cấp bài “*vĩnh viễn*” và đưa vào địa bộ.

Điều 2, Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut, ban hành ngày 27 tháng 12 năm 1913: “*Đất ở châu thành là đất trong phạm vi thành phố hay trung tâm châu thành được cơ quan có thẩm quyền phân định.*”

*Đất ở châu thành chỉ được nhượng trong phạm vi được giao*¹. Các tài sản khác gắn liền với đất như mỏ, quặng khoáng sản, sông, kinh, rạch vẫn thuộc về nhà nước...

- Bán thuận mãi

Nghị định 28 tháng 6 năm 1922 của Toàn quyền cho phép bán thuận mãi trong các trường hợp: cho các hội làm phước (hội từ thiện), dùng vào việc có ích cho công chúng, hội có nhà nước tham gia và những người “*choán đất quốc gia*” lâu năm có công khai khẩn.

1.2. Đất ngoài châu thành (*terrains ruraux*)

- Khẩn khởi trả tiền

Giới hạn tối đa của cách thức khẩn này là 300 mẫu, được phân thành 2 cấp:

- Khẩn từ 10 mẫu trở xuống, thuộc quyền cho phép của quan Chủ tỉnh;
- Khẩn từ 10 – 300 mẫu, thuộc quyền của Thống đốc.

Thành phần được cho khẩn nhượng gồm người Pháp, người nhập quốc tịch Pháp, dân thuộc địa, dân bảo hộ trong toàn Đông Dương không có chức sắc trong các ti sở nhà nước, thường trú từ 2 năm trở lên ở tại nơi xin khẩn.

Nếu trước đã có xin khẩn rồi, thì đất đã xin phải được khai phá tối thiểu 1/3 diện tích mới được xin khẩn mới, nhưng xin không quá 300 mẫu.

Trường hợp, đứng đơn xin khẩn đất là nữ, trong đơn phải khai có chồng hay chưa hoặc góa chồng. Nếu có chồng thì phải nộp bản sao lục hôn thú và chồng ký tên trong đơn cho phép khẩn.

Người chưa đủ 21 tuổi hoặc còn sống chung với cha mẹ không được xin khẩn. Việc nhượng đất khẩn tính theo hộ gia đình, không tính theo số dân đình như chính sách đồn điền thời Minh Mạng. Nhưng ở đây có sự khác biệt là số lượng đất cho khẩn rất lớn không chỉ dừng lại 4-5 mẫu như trước.

Người xin khẩn làm đơn, trong đơn khai:

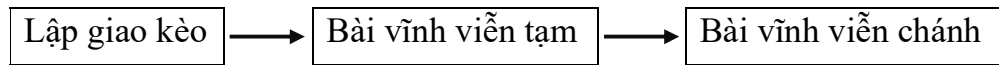
- Tên tuổi, số giấy thuế thân hay số căn cước, nghề nghiệp, quê quán, quốc tịch;
- Mục đích xin khẩn đất (làm sơn điền, vu đậu...);

¹ **Nguyên văn:** Art. 2 - Les terrains urbains sont ceux qui sont compris dans le périmètre d'une ville ou d'un centre urbain délimité ou alloti par les autorités compétentes.

Il ne peut être concédé de terrain urbain que dans les périmètres allotis.

- Số mẫu xin khẩn, vị trí, ranh hướng, vẽ bông đồ.

Khi có đơn xin, nếu được đồng ý cho khẩn thì cơ bản qua các bước, được biểu thị bằng sơ đồ sau:



Tờ giao kèo (hợp đồng), định các điều khoản ràng buộc người khẩn phải thực hiện. Tiếp đến được phát bài vĩnh viễn tạm; đối với đất đăng ký trồng cây ngắn ngày hạn 3 năm và đối với đất trồng cây lâu hạn 5 năm phải khẩn và trồng tía xong mới được cấp bài vĩnh viễn chánh, chính thức sở hữu.

Trên đây là trình tự thông thường của việc cấp nhượng đất. Thực tế lại có điều khác, Châu tri ngày 11 tháng 4 năm 1906, Thống đốc cho phép khẩn đất rồi xin phép sau. Khẩn đất không cần xin phép chính quyền trước “tiền trăm, hậu tấu”; đây chính là kẻ hở lớn để nạn xâm chiếm ruộng đất công xảy ra.

- Bán thuận mãi

Châu tri ngày 10 tháng 8 năm 1929, của Thống đốc Nam kỳ nêu rõ “bán thuận mãi” là trường hợp bất đắc dĩ cho người do không nắm rõ qui định, nhưng đã có công khai khẩn thành sẽ được xem xét bán thuận mãi với giá có thể thấp hơn mức giá trong việc mua bán đất thông thường.

- Phát mãi đấu giá

- Từ 1000 mẫu trở xuống, do Thống đốc Nam kỳ định bán;
- Từ 1000 – 4000 mẫu, do Toàn quyền Đông Dương định;
- Trên 4000 mẫu, do Chính phủ Pháp định bán.

Đất phát mãi, do cá nhân đứng đơn xin phát mãi hoặc nhà nước định bán; đất phát mãi không giới hạn số lượng.

1.3. Trường hợp đơn xin nhượng không đúng thực tế

Trường hợp này, người xin khẩn tuy có giấy tờ hợp lệ và làm đúng theo trình tự nhưng vị trí đất đã có người khai khẩn trước đó.

Hồ sơ số 6, phòng 4, theo báo cáo của Hội đồng quản hạt Nam kỳ [8, tr. 76-81]:

Ông Fourestier, tham biện tòa điện báo, đã xin khẩn đất; vào ngày 5 tháng 12 năm 1888, được nhượng 60 ha đất đụn (dune) cát thuộc địa phận làng An Trạch, hạt tham biện Bạc Liêu.

Sau đó có thông tin, đất nhượng đã có chủ nên vấn đề này được báo đến hội đồng địa phương để điều tra. Một ủy ban điều tra được thành lập theo Nghị định ngày 2 tháng 7 năm 1889, thành phần gồm:

- Ông Bouche, thẩm án xử việc tạp tụng (juge de paix) Sóc Trăng;

- Ông Pont, đặc điền viên hạng nhất (géomètre principal) và từ hàn (thư ký), hạt tham biện Sóc Trăng;

Kết quả điều tra xác thực diện tích đất xin khẩn của ông Fourestier: diện tích thực canh 44 ha, trong số đó có 14 ha. 30 a đã được 17 người Hoa khai hoang trong khoảng thời gian 7-14 năm.

Họ tên	Thời gian khai khẩn (năm)	Diện tích (h.a.c)
Trần Tâm	7	1ha 25a
Phan Sung	10	52a 80c
Từ Vu	8	57a 60c
Phạm Đắc Thành	10	75a 20c
Trương Học	10	1ha 15a 20c
Lý Toàn Phước	12	73a 60c
Hồng Như Ký	10	91a 20c
Trần Hồ	10	2ha 48a
Lâm Tấn	12	1ha 36a
Quách Minh	8	1ha 67a
Liêu Nhi	14	25a 60c
Trần Huy	12	88a
Thái Sang Xuân	-	-
Trần Kha	14	64a
Trần Mão	4	19a 20c
Quách Hoa	7	56a
Tô Thành Vinh	12	40a

Những người này, tuy chưa đăng ký quyền sở hữu nhưng khoảng 15 năm trước thời điểm mà ông Fourestier có đơn xin cấp nhượng, nó đã có tên trong sổ bộ của làng An Trạch. Vị trí đất này cũng là nơi sinh sống của những người Hoa gốc Triều Châu, sống bằng nghề đánh bắt cá và những hoạt động kinh tế khác.

Theo lệ, đất xin khẩn nhượng đã có chủ thì chính quyền không được phép cấp mà phải hủy quyết định cấp nhượng. Ngày 28 tháng 7 năm 1889, Chủ tịch Bouche, hủy yêu cầu xin nhượng của Fourestier.

1.4. “Choán đất quốc gia”

“Choán đất quốc gia” là việc khai khẩn đất công không có giấy phép.

Điều 1, Nghị định ngày 4 tháng 10 năm 1928 của quan Thống đốc cấm việc “choán đất quốc gia”. Điều 3 của nghị định này cũng qui định nếu ai vi phạm sẽ bị đuổi ra khỏi sở đất và buộc khôi phục nguyên trạng.

Nhưng điều 5 của nghị định lại qui định quan chủ tỉnh có quyền cho phép choán đất đã khai khẩn dưới 10 mẫu. Và thống đốc được cho phép choán đất đã khai khẩn trên 10 mẫu.

Những người đã choán đất trước năm 1928, khi lời nghị này ban hành thì vẫn được choán đến khi có qui định mới.

Bản thân nội dung nghị định này mâu thuẫn với chính nó. Nội dung nghị định không những không làm hạn chế tình trạng xâm chiếm ruộng đất công mà như còn khuyến khích; nghị định “thắt” rồi lại “mở”.

2. Các hình thức sở hữu ruộng đất

Xét về tính chất sở hữu ở Nam kỳ thời thuộc Pháp, có các loại sau đây:

2.1. Đất quốc gia (terrains domaniaux)

Ngày 23 tháng 10 năm 1869, sở Địa bạ Nam kỳ chính thức được thành lập. Từ sau đó, Pháp cho tiến hành đo đạc lập bản đồ giải thửa lần lượt trên toàn cõi Nam kỳ. Đánh dấu bước tiến sâu của người Pháp trong vấn đề quản lý và nắm ruộng đất của dân thuộc địa.

Trước tiên, người Pháp tiến hành đo đạc tại các làng thuộc những hạt quan trọng miền Tây Nam kỳ, để rút kinh nghiệm sau đó thì tiến hành khắp cả vùng.

Ở Đồng Tháp Mười công việc đo đạc bắt đầu tiến hành từ năm 1902, lần lượt qua các làng:

- Làng Mỹ Hội, tổng Phong Hòa (Nghị định (NĐ) ngày 15/2/1902);
- Làng Lợi Thạnh, tổng Lợi Thuận (NĐ ngày 15/3/1902);
- Làng Giai Mỹ, tổng Lợi Thuận (NĐ ngày 21/4/1902);
- Làng Mỹ Hạnh Đông, tổng Lợi Trinh (NĐ ngày 9/5/1905);
- Làng Hòa Khánh, tổng Phong Hòa (NĐ ngày 31/5/1902);
- Làng An Bình và An Long, tổng An Phước (NĐ ngày 31/5/1905);
- Làng Thạnh Hưng, tổng Phong Phú (NĐ ngày 16/6/1905);
- Làng Mỹ Thạnh Trung, tổng Lợi Trinh (NĐ ngày 26/6/1905);
- Làng Thái Bình, Bình Châu, Bình Định thuộc tổng Mộc Hóa (NĐ ngày 18/7/1905);
- Làng An Hữu, An Thái Đông, An Thái Trung, Mỹ Lương, Mỹ Hưng, Mỹ Thuận, Hòa Lộc thuộc tổng Phong Phú (NĐ ngày 22/7/1905);
- Làng Long Định, tổng Hưng Nhơn (NĐ ngày 10/10/1905);
- Làng Tân Phú, tổng Lợi Trinh (NĐ ngày 11/11/1905);
- Làng Mỹ An Trung, tổng Phong Phú (NĐ ngày 1/3/1906).

Trong “Tân thư Tổng lý qui điều”, nhấn mạnh: Đất có chủ mới được đo đạc và lập địa bộ... còn những đất thuộc về nhà nước hay đất bỏ hoang thì không được đo đạc để lập địa bộ. [15, tr. 63]

Lần đo đạc thứ hai, theo Nghị định 1879 về cơ bản không khác với lần đo đạc trước đó, cũng với mục đích rà soát nắm số lượng ruộng đất. Nhưng lần này được tiến hành chặt chẽ và qui mô hơn. Số ruộng đất được xác định vô chủ của lần đo trước cộng với lần đo này đều quốc hữu hóa, trở thành đất quốc gia.

Như vậy, đất quốc gia được định nghĩa là đất không có chủ đứng tên trong địa bộ² bao gồm đất oan vu, đất bỏ hoang, đất công cộng... Riêng đất bị bỏ hoang, dù có người đứng bộ nhưng nếu đã bị bỏ từ 30 năm trở lên thì sẽ bị công hữu hóa. Và những tờ cho phép khai khẩn của chính quyền giai đoạn trước, chưa đưa vào địa bộ vẫn được xem là đất quốc gia.

2.2. Công điền, công thổ (terrain communaux)

Công điền là đất tư hữu của làng, có tên trong địa bộ, tên làng đứng làm chủ. Mỗi làng đều có công điền; số công điền được qui định bằng 1/20 số đất trong địa phận làng. Nếu làng nào chưa đủ số hoặc xin khẩn hoặc dùng công nho để mua thêm.

Khi có chia tách làng, làng được quyền tìm kiếm những nơi trong địa phận cho đủ số đất để lập công điền.

Nguồn gốc đất công điền:

- Đất tập thể cùng khai khẩn, lập làng;
- Điền chủ hiến dâng cho làng;
- Hào phú không con dưng đất cho làng, để sau khi mất được vào hàng hậu hiền trong đình làng.
- Đất của vua Gia Long để lại khi về Huế;
- Đất cất chùa, miếu, khi hoang tàn thì đất ấy thuộc về làng;
- Đất của người giàu cho làng theo chỉ dụ của vua Minh Mạng, ban hành ở tỉnh Gia Định.

Trước khi người Pháp đến, công điền, công thổ được qui định là đất nhà nước giao cho làng để quân cấp cho dân đình, làng chỉ có quyền sử dụng không có quyền sở hữu. Nghĩa là làng không được phép cầm cố, bán, nhượng, đổi hay cho thuê. Trừ trường hợp việc công ích, có thể cho thuê công điền, công thổ nhưng không quá hạn 3 năm.

Khi người Pháp đến, công điền, công thổ cùng với bản thôn điền, bản thôn thổ không còn có sự khác nhau như trước, gần như được gộp thành một, với tên

² Theo châu tri ngày 19 tháng 9 năm 1903, về cách lập bộ thuế điền thổ phân thành bộ điền và địa bộ.

- Bộ điền, dùng để thu thuế, trong đó có thông tin về diện tích đang được trồng trọt;
- Địa bộ, thông tin những diện tích đất có bằng khoán, có người đứng tên; đất nhà nước không đem vào sổ bộ.

“*Terrains communaux*” và được dịch chung “*công điền*”. Nhưng từ “*công điền*” này không còn có ý nghĩa như trước mà được hiểu là “*đất công của làng xã*”.

Cách dịch này, có ý kiến cho rằng người Pháp dịch sai: *Do chưa nghiên cứu trực tiếp qua địa bạ, không nắm được định chế đặc biệt của mỗi loại ruộng đất, một số nhà nghiên cứu nước ngoài cũng gây ngộ nhận khi dịch đó là “ruộng đất làng xã”*. [12, tr. 143]

Đầu thời thuộc địa và chính quyền thực dân không tôn trọng các định chế sở hữu điền thổ, nên đã lẫn lộn bốn thôn điền, bốn thôn thổ với công điền, công thổ. [12, tr. 147]

Thực ra, không có sự “ngộ nhận” hay “lẫn lộn” gì ở đây vì công điền, công thổ hay bốn thôn điền, bốn thôn thổ được phân biệt rõ, trong điều 14, Nghị định do Toàn quyền Beau, ký ban hành ngày 27 tháng 8 năm 1904³: *Cấm Bàn hội tề, giao bất kỳ tài sản nào thuộc về làng quá hạn 3 năm. Lệnh cấm này cũng áp dụng đối với công điền, công thổ và tài sản trước đây đã được đăng ký với tên là bốn thôn điền và bốn thôn thổ*.

Với nội dung này Nghị định năm 1904 đã xóa bỏ “ranh giới” giữa các hình thức sở hữu ruộng đất công của làng.

Nghị định ngày 30 tháng 10 năm 1927, còn tiến thêm một bước tăng thời hạn giao đất công⁴: *“Các loại tài sản của làng, cụ thể là công điền, công thổ và những tài sản trước đã đăng ký với tên bốn thôn điền và bốn thôn thổ, Bàn hội tề có quyền cho mượn trong hạn 3, 6 hoặc 9 năm”*. Điều 16 của nghị định này, còn cho phép phát mãi ruộng đất công của làng. Có lẽ do chủ trương này, đã góp phần làm cho diện tích công điền ngày càng thu hẹp. Bảng thống kê sau đây sẽ thể hiện rõ:

Tỉnh	Diện tích đất tự nhiên [13, tr.19]	Công điền [4, tr. 183]	
		Đất canh tác	Đất bỏ hoang
Rạch giá	706.000	9.551	2.557
Châu Đốc	272.000	1.824	1.582
Long Xuyên	252.800	4.872	1.628
Sa Đéc	145.850	1.714	308
Cần Thơ	230.000	4.526	324
Mỹ Tho	223.600	2.971	1.068
Tân An	380.000	4.224	7.135

³ **Nguyên văn:** Art.14 - Il est interdit aux conseil des notables de donner en location, pour plus de trois années les biens de toute nature appartenant aux villages. Cette interdiction s'applique également aux công-điền proprement dits, aux công-thổ et aux biens qui étaient inscrits autrefois sous le titre de bốn-thôn-điền et bốn-thôn-thổ.

⁴ **Nguyên văn:** Art. 14 - Les biens de toute nature appartenant aux villages, et, notamment, les biens “công-điền” proprement dits, les biens “công-thổ” et ceux qui étaient inscrits, autrefois, sous le titre de “bốn-thôn-điền” et “bốn-thôn-thổ” pourront être affermés par les soins des conseils des notables pour trois ou six ou neuf années.

Sóc Trăng	228.500	8.685	257
Vĩnh Long	114.000	3.346	261
Chợ Lớn	124.300	5.748	655
Bạc Liêu	720.000	3.419	7.120
Trà Vinh	196.000	598	218
Bến Tre	150.356	3.467	361
Gò Công	55.559	5.917	85
Tổng	3.798.965ha	60.862ha	23.559ha

Đây là kết quả điều tra của Yves Henry⁵ [4] trong “*Économie agricole de l’Indochine*”, tiến hành cuộc điều tra về ruộng đất ở Nam kỳ chủ yếu các tỉnh trồng lúa tập trung vào 14 tỉnh với 1.009 làng của Trung và Tây Nam kỳ (toàn Nam kỳ có 20 tỉnh và 1.792 làng). Các tỉnh được điều tra gồm: *Rạch Giá, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Cần Thơ, Mỹ Tho, Tân An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Chợ Lớn, Bạc Liêu, Trà Vinh, Bến Tre và Gò Công*.

Và những ruộng đất được điều tra, ngoài đất trực tiếp trồng lúa thì đất trồng ngô, đậu, thuốc lá... các loại đất có đăng ký làm ruộng lúa mặc dù có trồng hay chưa trồng; đất trồng dừa ở tổng Hòa Quới (Mỹ Tho), Minh Lý (Bến Tre) và các khu đặc nhượng đều được xếp vào đất trồng lúa để điều tra.

Các loại đất khác, trong đó có đất vườn, đất trồng cây ăn trái xung quanh nhà ở và công thổ không được xếp vào danh sách điều tra.

Qua bảng thống kê cho thấy, tổng diện tích công điền gồm đất canh tác và đất còn hoang hóa có diện tích 84.421ha chiếm một phần rất nhỏ so với diện tích đất tự nhiên.

Các công điền thường được cho thuê tại các cuộc đấu giá công khai 3 năm một lần. Thuê được trả bằng tiền hàng năm, trước hoặc sau khi thu hoạch hay trước 1/3 và 2/3 thời gian sau thu hoạch.

Tiền thuê công điền được sử dụng một phần để nộp thuế, một phần giữ lại chuyển vào công nho làng.

Ngày 29 tháng 6 năm 1936, Thống đốc Nam kỳ ban hành Châu tri 300, chia công điền từ 1 – 5ha để cho mướn. Riêng đất chưa khai hoang vẫn cho thuê với số lượng lớn, cho những điền chủ có nhiều vốn để khai hoang.

Ngày 11 tháng 1 năm 1938, quan Thống đốc ban hành thêm Châu tri số 20, tạo điều kiện cho các gia quyến nông phu nghèo thuê công điền. Châu tri ban hành dựa trên kinh nghiệm cải cách của quan Chủ tỉnh Gò Công:

- Trong mỗi làng, dành một phần công điền, tùy theo đất tốt hay xấu chia 2-3 ha;

⁵ Người phụ trách nông nghiệp các nước thuộc địa và là thành viên Viện hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Pháp.

- Thông báo cho dân nghèo đến nhà việc đăng ký thuê, hạn 15 ngày;
- Hương cả lập sổ người đăng ký, trình cho ủy ban gồm Cai tổng, Hội đồng địa hạt và Hương cả trong làng xét. Danh sách được xét cho thuê lập thành 2 bản gửi cho quan Chủ tỉnh và công khai tại nhà việc.

Trong châu tri này ưu tiên cho người nghèo cùng gia quyền thuê và không cần bảo lãnh.

2.3. **Đất tư chủ** (terrains privés)

Đất có người đứng tên trong địa bộ và được thừa kế là đất tư chủ, thành phần tư chủ cũng khá đa dạng, có cả hương chức làng [9, tr. 6-23]:

- Đặng Văn Thảo, *Hương quản* An Hòa, Hàm Ninh Hạ, Tây Ninh;
- Nguyễn Văn Thông, *Hương cả* Nhơn Thạnh Trung, An Ninh Hạ, Tân An;
- Nguyễn Văn Ý (Nghĩa), *Hương giáo* Bình Nhựt, Tân An;
- Trần Hưng Phát, *Hội đồng địa hạt* ở Long Hòa, Phước Hưng Hạ, Bà Rịa;
- Nguyễn Văn Cư, *Hương trưởng* Tân Thành, Bảo Hựu, Bến Tre;
- Nguyễn Thọ Vút, *Ban biện* Long Phước, Thành Tuy Thượng, Biên Hòa;
- Phạm Văn Nữ, *Đại hương cả* Phước Lộc, Thành Tuy Thượng, Biên Hòa;
- Trần Văn Minh, *Hương cả* Thường Lang, Chánh Mỹ Hạ, Biên Hòa;
- Dương Văn Quãn, *Xã trưởng* Long Tuyền, Định Thới, Cần Thơ;
- Lê Văn Ngời, *Hương cả* Tân Hưng, Bình Thạnh Hạ, Gia Định;
- Vương Văn Giác, *Xã trưởng* Mỹ Lệ, Lạc Thành Trung, Chợ Lớn;
- Lâm Em, Tri phủ, *Chủ quận* Châu Thành, Sóc Trăng;
- Ngô Như Ý, *Xã trưởng* Tầm Lật, Sóc Trăng;
- Nguyễn Duy Phú, *Xã trưởng* Mỹ Tường, Lợi Trinh, Mỹ Tho;
- Nguyễn Văn Nghi, *Hương sư* Nguyệt Thạnh, Hòa Quới, Mỹ Tho;
- Lê Văn Giáp, *Hương cả* Bình Phú Tây, Hòa Đồng Thượng, Gò Công;
- Nguyễn Văn Xáng, *Hương thân* Tân Niên Đông, Hòa Lạc Thượng, Gò Công;
- Đỗ Văn Chương (Phường), *Hương chủ* Tân Niên Đông, Hòa Lạc Thượng, Gò Công;
- Nguyễn Văn Lắm, *Hương hào* Tân Niên Trung, Hòa Lạc Thượng, Gò Công;
- Trần Văn Niên, *Hương chánh* Vĩnh Thạnh, Hòa Đồng Trung, Gò Công...v.v.

Ở Nam kỳ, thời thuộc Pháp vẫn bảo lưu quyền tư hữu ruộng đất có từ triều Nguyễn. Đất được đưa vào địa bộ năm 1836, vẫn được thừa nhận là đất tư chủ; nếu người đứng tên địa bộ qua đời thì quyền tư chủ được truyền cho người kế nghiệp. Chính điều này đã tạo ra một bộ phận hương chức không những có quyền mà còn có thế.

Các hình thức thừa tự ruộng đất khác có từ giai đoạn trước vẫn tồn tại:

- **Đất tương phân** (partage), người đứng tên địa bộ mất nhưng không có di chúc, theo lệ đất sẽ được chia đều cho các con; con vợ nhỏ, vợ lớn được nhận phần như nhau. Một đặc điểm khác so với giai đoạn trước trong tương phân dưới thời thuộc Pháp là con gái cũng được nhận phần như con trai.

Tương phân yêu cầu có đủ mặt những người có nhận phần hoặc có đại diện cho người vắng mặt; anh trưởng có quyền đại diện cho các em ruột còn nhỏ tuổi. Tờ tương phân có sự xác nhận của Hương thân, Hương hào và Xã trưởng.

Những người tham gia nhận phần ký tên vào tờ tương phân có quyền thừa kế trong thời hạn 5 năm. Những người không ký tên, không giới hạn thời gian thừa kế (prescription).

Sự không giới hạn thời gian này theo lệ cũ An Nam, thực tế đã làm phát sinh nhiều việc kiện tụng. Năm 1927, tiền sĩ luật Nguyễn Thanh Khiết đã đề nghị với chính quyền thuộc địa sửa đổi, qui định lại giới hạn thời gian trong luật hộ An Nam theo Langsa. [14, tr. 15]

- **Đất hương hỏa**, do những người khá giả, giàu có lập để lại cho con trai trưởng, dùng thờ phụng ông bà, sửa mồ mã. Đất là tài sản chung của dòng họ, không được bán.

Số đất lập hương hỏa không được lớn hơn phần chia lại cho những người thừa kế. Ví dụ, người lập hương hỏa có 20 mẫu đất, nhưng có ba người con, mỗi người được chia đều 5 mẫu, phần hương hỏa chỉ được từ bằng 5 mẫu trở xuống.

Phần đất được lập hương hỏa tùy theo mỗi vùng có quy định khác nhau.

Ở Bắc kỳ, hương hỏa được lập nhiều khoản, nhưng tổng các khoản ấy không được quá 1/5 tổng số tài sản của người lập. Ngoài đất hương hỏa còn có các dạng tương tự:

- Thần từ điền, dùng cho việc cúng lễ thành hoàng;

- Phật tự điền, đất cúng lễ cho chùa;

- Hậu điền, đất của tư nhân giao cho chùa, cho làng, tổng để hương khói cho bản thân khi mất, hoặc hương khói cho tiền nhân nhà mình trong khoảng thời gian đã định;

- Kỵ điền, đất giao cho con cháu trong họ hương khói cho bản thân khi mất hoặc các tiền nhân bên nội ngoại;

- Tư văn điền, đất tư của hội các khoa giáp, kỳ hào dùng vào việc cúng tế Khổng tử, Tiên hiền.

Ở Trung kỳ, theo Hoàng Việt hộ luật, điều 406 [16, tr. 35]: “...*bất cứ theo cách nào mà lập ra, phần đem lập hương hỏa, không được quá 1/5 trong tổng số tài sản của người lập hương hỏa, dù số người thừa kế nhiều hay ít cũng vậy...*”. Nếu người lập hương hỏa không có con trai trưởng thì lập cho con gái trưởng, chứ không lập cho con trai thứ.

Tuy theo lệ chung là vậy, nhưng ở Nam kỳ vẫn có trường hợp ngoại lệ; sơ đồ tông chi của một gia đình ở châu thành (Vĩnh Thanh Vân), tổng Kiên Hảo, Rạch Giá:

Nhan Văn Cao, chết năm 1914 Lý Thị Tiên, chết năm 1929	Nhan Văn Xoà (chết) Vợ Lưu Kim Long (chết)
	Nhan Văn Lang, sinh năm 1882 Vợ Trần Thị Luối, sinh năm 1883
	Nhan Văn Chân, sinh năm 1886 Vợ Nguyễn Thị Lựu, sinh năm 1896
	Nhan Văn Tứ, sinh năm 1887 Vợ Đinh Thị Hy, sinh năm 1905
	Nhan Văn Khánh, sinh năm 1893 Vợ Lê Thị Cúc, sinh năm 1894
	Nhan Thị Kim, sinh năm 1897 Chồng Phan Công Hải

Nguồn: [17, tr. 27]

Trong bảng tông chi, cha Nhan Văn Cao cùng vợ chết; con trai trưởng và vợ cũng chết, phần hương hỏa được các con còn lại họp bàn lập cho con thứ Nhan Văn Khánh.

Qua đây cho thấy, tình hình sở hữu ruộng đất dưới thời Pháp thuộc ở Nam kỳ có nhiều thay đổi về hình thức sở hữu cũng như thành phần. Về mặt pháp lý có thể nói giai đoạn này quyền sở hữu tư nhân là quyền sở hữu lớn trọn vẹn, triệt để và liên tục. Các tư chủ sở hữu trên 1000 ha không phải là chuyện hiếm: *Đặng Văn Dân*, 1.249ha.65a.03c (Định Mỹ, Long Xuyên); *Đỗ Văn Kia*, 1.400ha (Mỹ Lợi, Mỹ Tho); *Lê Quang Hiến*, 1.897ha.36a.42c (Nhị Mỹ và Phong Mỹ, Sa Đéc); *Nguyễn Hữu Trinh*, 2.500ha (Tân Hội và làng khác, Sóc Trăng)...

3. Thành phần tham gia đặc nhượng

Cơ cấu dân số Nam kỳ thời thuộc Pháp gồm có người Việt, Khmer, Hoa và người Pháp. Trong đó người Việt và Khmer chiếm đa số. Nhưng trong thành phần xin khẩn nhượng đất thì người Việt (kể cả người Việt nhập tịch Pháp) và người Pháp chiếm đa số.

3.1. Một số tỉnh miền Đông Nam kỳ, nơi có đất đỏ và đất nâu thích hợp trồng cao su là nơi điền chủ người Pháp hướng tới từ sớm.

Ở Thủ Dầu Một, đồn điền (*plantation*) cao su xuất hiện khá sớm: *đồn điền Xá Trạch, năm 1908; đồn điền Brézet (Société civile des), năm 1909...* Đồn điền đi vào hoạt động “rộ” khoảng từ năm 1910 đến năm 1918.

- Hồ sơ số 5330, phòng 1 (phần 2); Nghị định ngày 18 tháng 6 năm 1918, chấp thuận đất cho 9 người Âu, trong đó có ông Hallet. Chín lô đất được nhượng trồng cao su ở làng Phú Hưng, tổng Bình Hưng, tỉnh Thủ Dầu Một.

Ở Tây Ninh, năm 1908, Công ty cao su Tây Ninh (*Société des hévéas de Tay Ninh*) được thành lập tại Hiệp Thành, phía nam Tây Ninh⁶, có đội ngũ kỹ sư và xưởng chế biến, do các ông Jousset và Deleurance. 27 ha cao su đầu tiên tại Vên Vên (Gò Dầu Hạ), sau đó có phát triển ra các đồn điền Trà Võ, Hiệp Thành, Cầu Khởi với tổng diện tích 2.600 ha.

Trong năm 1929 đến 1933, kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng, cao su rớt giá mạnh. Để cứu vãn các công ty cao su khỏi bị phá sản, chính quyền Đông Dương xuất công quỹ tài trợ, cứ mỗi hecta cao su trồng trên đất đỏ được 120 đồng, trồng trên đất nâu được 60 đồng.

Tuy nhiên, việc tuyên truyền và giúp đỡ của nhà nước thuộc địa đối với vấn đề khuyến khích trồng cao su hầu như không có gì. Giới chủ điền chủ người Việt quen cách làm ăn chắc chắn là tậu ruộng, phát canh, thu tô, cho vay lấy lãi, mua lúa non ... Rất ít người nghĩ đến việc mở đồn điền trồng cao su, một kiểu làm ăn còn xa lạ đối với họ.

Những nhà tư sản mới, người bản xứ cũng không có nhiều vốn, do lịch sử làm ăn với người Pháp còn quá ngắn. Vì là con cháu của địa chủ, sống và lớn lên nhờ tô tức, nên họ vẫn còn mang trong mình xu hướng của ông cha là hễ có tiền nhàn rỗi thì tậu ruộng, phát canh thu tô, chứ chưa dám bỏ tiền ra nhiều vào việc đầu tư trồng và khai thác cao su.

3.2. Nông nghiệp trồng lúa có mặt khá sớm ở Nam kỳ, người Việt là chủ thể. Khi người Pháp đến, do không có kinh nghiệm trồng lúa nước như người Việt nên thời gian đầu ít có người quan tâm đến ruộng lúa đặc biệt là trong việc đầu tư tư bản.

Người Pháp cũng giống như người Khmer, người Hoa... chỉ tập trung phát triển những lĩnh vực mà họ có lợi thế.

Từ sau năm 1897, được đánh dấu bằng sự kiện khánh thành kinh đào do Trần Bá Lộc chỉ huy và được toàn quyền Đông Dương Paul Doumer chấp thuận đặt tên “kinh Tổng đốc Lộc”. Sau sự kiện này, người Pháp mới chú ý đến việc đào kinh làm thủy lợi, phục vụ phát triển nông nghiệp trồng lúa. Còn trước đó, có cho tiến hành đào kinh nhưng chủ yếu phục vụ cho việc hành quân bình định.

Ở vùng Đồng Tháp Mười, ngoài điền chủ Việt còn có những điền chủ người Âu: Thiémoge và Aubertin có 5.660ha ở Tân Lập, Emmanuel Paure có 2.620ha ở Bình Châu, Jeanmerat có 6.659ha ở Bình Hiệp và Bình Doãn...

Chỉ tính riêng khu vực ở Tân An vào đầu thập niên của thế kỷ XX, tổng số 180 điền chủ (sở hữu từ 50-6.000ha), có 88 điền chủ là người Pháp, chiếm 90.947ha; trong khi đó điền chủ Việt là 92, chỉ chiếm 40.769ha. Dần về sau, số điền chủ người Pháp ngày một giảm. Phần lớn họ chuyển nhượng lại cho điền chủ người Việt hoặc

⁶ Có lẽ khi mới thành lập trụ sở đặt ở Sài Gòn, sau đó mới dời về Tây Ninh.

bỏ diện tích đã đăng ký trưng khẩn để chuyển về miền Đông hay vùng cao nguyên kinh doanh cây công nghiệp...

Như vậy, có một “ranh giới” tương đối rõ: người Việt làm ruộng ở miền Tây Nam kỳ, người Tây làm đồn điền ở Đông Nam kỳ. Mặc dù thực tế có sự đan xen qua lại, nhưng sự đan xen đó là không đáng kể.

“Đặc nhượng công sản” là chính sách được chính quyền thuộc địa thực hiện xuyên suốt thời gian cai trị ở Nam kỳ. Nó là hệ thống các lời nghị, châu tri được ban hành về việc cấp khẩn nhượng ruộng đất.

Chính quyền thuộc địa đã sử dụng công cụ quản lý nhà nước một cách có hiệu quả phá vỡ những nguyên tắc truyền thống, thương mại hóa tất cả các hình thức sở hữu ruộng đất khác. Trong các hình thức sở hữu, đất công làng xã bị can thiệp khá mạnh gần như bị xóa bỏ hoàn toàn. Tạo điều kiện hình thành thêm tầng lớp tư chủ mới và đưa tầng lớp tư chủ cũ có quá trình tích tụ ruộng đất phát triển lên đỉnh cao thành đại điền chủ ở Nam kỳ.

Tài liệu tham khảo

1. ? (1900), Gia Định báo, số 33 ngày 21 tháng 8 năm 1900, Sài Gòn.
2. ? (1901), Gia Định báo, số 9 ngày 30 tháng 12 năm 1901, Sài Gòn.
3. ? (1902), Gia Định báo, số 39 ngày 29 tháng 9 năm 1902, Sài Gòn.
4. Yves Henry (1932), *Économie agricole de l'Indochine*, Publication du Gouvernement général de l'Indochine, Hà Nội.
5. Tô Văn Qua (1930), *Các sắc thuế chánh ngạch trong xứ Nam kỳ*, Imprimerie de l'Union Nguyễn Văn Cửa, Saigon.
6. Tô Văn Qua (1930), *Điện thổ trong xứ Nam – kỳ*, Imprimerie Nhut-van, Nguyen-van-Khương, Chaudoc.
7. République Française (1883), *Procès-verbaux du Conseil colonial* (en 1883), Imprimerie du Gouvernement, Saigon.
8. République Française (1887-1888), *Procès-verbaux du Conseil colonial* (en 1888), Imprimerie Coloniale, Saigon.
9. Société nouvelle des phosphates du Tonkin (1930), *Phân tro Tây hiệu con cá*, Imp. J.Viet et Fils, Saigon.
10. République Française (1920), *Procès-verbaux du Conseil colonial* (en 1919), C.Ardin , Imprimerie Éditeur, Saigon.
11. ? (1933), *Annuaire complet (européen et indigène) de toute l'Indochine 1^{re} 1933-1934*, Imprimerie Albert Portail, Saigon.
12. Nguyễn Đình Đầu (2016), *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh*, C.Ardin , Alphabook, NXB Khoa học Xã hội.
13. Exposition Coloniale Internationale (1931), *Riziculture en Indochine*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
14. Nguyễn Thanh Khiết (1928), *Luật tòa án*, Nhà in Thanh Thị Mau, Sài Gòn.
15. Ernest Outrey (1928), *Tân thư tổng lý qui điều*, Imprimerie J. Viet & Fils, Saigon.

16. ? (1941), *Hoàng Việt hộ luật, q.2*, Imprimerie Tiếng Dân, Huế.

17. Tỉnh Rạch Giá (1936), *Bốn tờ tương phân*, Imprimerie de L'Union, Sài Gòn.

Địa chỉ liên hệ: Dương Văn Triêm

Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp

Số 5, Phạm Hữu Lầu, phường 4, TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp.